

Số:01/2025/CBTT/TTT

Tây Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý 4/năm 2024 và BCTC hợp nhất quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ:1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02763822376
- Email:tanitour.tayninh@gmail.com Website:http://www.tanitour.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý IV/năm 2024 và BCTC hợp nhất quý IV/2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/01/2025 tại đường dẫn: <http://tanitour.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2024
- BCTC hợp nhất quý 4/2024
- Giải trình BCTC riêng quý 4/2024 số:31/DLTM
- Giải trình BCTC hợp nhất quý 4/2024 số: 30/DLTM



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Tháng 01 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		451,205,014,027	460,647,631,253
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,278,702,137	8,957,289,062
1. Tiền	111	VI.1a	3,278,702,137	1,832,289,062
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	4,000,000,000	7,125,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22,595,000,000	31,870,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	22,595,000,000	31,870,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409,795,832,599	410,645,833,033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	31,238,857,078	25,038,904,443
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			71,000,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	372,000,000,000	359,052,328,771
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	6,556,975,521	26,483,599,819
IV. Hàng tồn kho	140		10,520,382,205	8,207,656,810
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	10,520,382,205	8,207,656,810
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,015,097,086	966,852,348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	437,770,900	59,219,914
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		577,326,186	907,632,434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,058,069,460	21,657,438,004
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,065,866,430	18,285,954,396
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	15,065,866,430	18,285,954,396
- Nguyên giá	222		318,217,917,220	319,483,249,605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(303,152,050,790)	(301,197,295,209)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	-	-


30/12/2024
 CÔNG TY
 TÂY NINH

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	1,302,852,533	1,587,111,268
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,943,668,460)	(2,659,409,725)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		812,220,494	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		812,220,494	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,877,130,003	1,784,372,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	1,877,130,003	1,784,372,340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		470,263,083,487	482,305,069,257
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23,786,620,638	50,828,067,974
I. Nợ ngắn hạn	310		23,786,620,638	50,728,067,974
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11a	10,284,037,040	29,999,172,662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	7,472,305,603	8,650,243,806
4. Phải trả người lao động	314	VI.12	3,548,344,157	6,837,096,169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14a	1,470,813,541	2,195,695,587
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15,863,638	15,863,638
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	771,575,817	2,766,315,270
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.16a	223,680,842	263,680,842
II. Nợ dài hạn	330			100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337			100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		446,476,462,849	431,477,001,283
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	446,325,247,444	431,276,447,965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.16b	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136,133,671,757	123,600,595,080
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114,460,175,080	99,130,087,505
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,673,496,677	24,470,507,575
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164,812,173,497	162,296,450,695

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		151,215,405	200,553,318
1. Nguồn kinh phí	431		177,197	177,197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.18	151,038,208	200,376,121
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		470,263,083,487	482,305,069,257

Tây Ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 (Dạng đầy đủ)
Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2024		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22,782,478,281	21,687,194,177	125,985,462,537	143,237,460,382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		854,109,208	420,317,348	1,550,875,968	1,649,358,027
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		21,928,369,073	21,266,876,829	124,434,586,569	141,588,102,355
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24,196,414,551	32,163,204,331	107,044,106,228	116,038,906,237
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(2,268,045,478)	(10,896,327,502)	17,390,480,341	25,549,196,118
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	6,500,311,215	3,448,972,619	26,295,591,875	30,359,381,595
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	398,930,404	1,111,216,607	2,525,646,211	6,174,196,493
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3,481,886,875	3,179,570,378	10,658,129,287	10,765,814,972
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		351,448,458	(11,738,141,868)	30,502,296,718	38,968,566,248
12. Thu nhập khác	31		2,636,326,296	2,097,690,000	5,781,623,459	5,555,402,007
13. Chi phí khác	32		1,047,555,986	1,180,207,260	2,019,193,195	2,585,552,551
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,588,770,310	917,482,740	3,762,430,264	2,969,849,456

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2024		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,940,218,768	(10,820,659,128)	34,264,726,982	41,938,415,704
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		409,540,525	(1,488,970,946)	6,942,547,503	8,477,596,021
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,530,678,243	(9,331,688,182)	27,322,179,479	33,460,819,683
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		1,338,173,705	(7,470,168,056)	21,673,496,677	24,470,507,575
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		192,504,538	(1,861,520,126)	5,648,682,802	8,990,312,108
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	293	(1,635)	4,742	5,354
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		293	(1,635)	4,742	5,354

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

C.T.C.P. H.N.H.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		34,264,726,982	41,938,415,704
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3,953,834,492	5,253,991,307
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26,295,591,875)	(30,359,381,595)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,922,969,599	16,833,025,416
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5,779,646,387)	(19,373,883,320)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2,312,725,395)	(64,524,491)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25,995,814,089)	11,294,464,286
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(471,308,649)	(991,387,068)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,477,010,021)	(8,486,155,728)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(40,000,000)	(1,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,153,534,942)	(789,460,905)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(852,643,223)	(1,293,402,691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		46,296,296	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(428,940,000,000)	(74,870,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		425,267,328,771	79,465,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46,203,216,173	6,159,307,608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41,724,198,017	9,460,904,917

M.S.D.N

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,249,250,000)	(12,383,700,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(12,249,250,000)	(12,383,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		(1,678,586,925)	(3,712,255,988)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		8,957,289,062	12,669,545,050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		7,278,702,137	8,957,289,062

Tây ninh, ngày 01 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thị Phụng

Tổng giám đốc




Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất ngày 14 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 9
TSCĐ khác	4 – 9
Phần mềm kế toán, bản vé điện tử	3 năm

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Tiền	3,278,702,137	1,832,289,062
Tiền mặt tại quỹ	236,483,004	839,669,844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,042,219,133	992,619,218
b. Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	7,125,000,000
Tổng cộng	7,278,702,137	8,957,289,062

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,4%/năm

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2024		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	22,595,000,000	25,895,000,000	31,870,000,000	31,870,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22,595,000,000	25,895,000,000	31,870,000,000	31,870,000,000
* Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	22,595,000,000	25,895,000,000	31,870,000,000	31,870,000,000

(*) Tại ngày 31/12/2024, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng và mức lãi suất từ 4,6% đến 5,3%/năm.

3. Phải thu khách hàng	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	31,238,857,078	-	25,038,904,443	-
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	28,911,315,098		24,061,719,158	
Công Ty Cp Mặt Trời Tây Ninh	28,911,315,098		24,061,719,158	
- Khách hàng khác	2,327,541,980		977,185,285	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	31,238,857,078	-	25,038,904,443	-

4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

(*) Khoản cho vay các tổ chức với mục đích tối ưu nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay, phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng kế ước nhận nợ và phụ lục điều chỉnh.

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi CKH và các khoản cho vay	6,545,975,521		26,453,599,819	
- Khác	11,000,000		30,000,000	
Cộng	6,556,975,521	-	26,483,599,819	-

b. Dài hạn		
Tổng cộng	6,556,975,521	26,483,599,819
6. Hàng tồn kho	31/12/2024	31/12/2023
	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,261,028,787	3,556,468,188
Công cụ, dụng cụ	4,453,148,890	4,356,669,503
Hàng hóa	806,204,528	294,519,119
Tổng cộng	10,520,382,205	8,207,656,810

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 31/12/2023	76,197,386,682	209,942,659,872	16,223,954,572	14,929,573,637	2,189,674,842	319,483,249,605
- Mua trong kỳ				545,122,000		545,122,000
- Thanh lý, nhượng bán	180,757,318	224,247,267		1,405,449,800		1,810,454,385
- Số dư ngày 31/12/2024	76,016,629,364	209,718,412,605	16,223,954,572	14,069,245,837	2,189,674,842	318,217,917,220
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 31/12/2023	63,798,465,830	209,330,103,954	12,187,596,625	13,702,748,050	2,178,380,750	301,197,295,209
- Khấu hao trong kỳ	1,652,673,551	179,080,093	903,309,239	980,809,170	-	3,715,872,053
- Hao mòn tài sản ngân sách		26,477,668	18,753,302		4,106,943	49,337,913
- Thanh lý, nhượng bán	180,757,318	224,247,267		1,405,449,800		1,810,454,385
- Số dư ngày 31/12/2024	65,270,382,063	209,311,414,448	13,109,659,166	13,278,107,420	2,182,487,693	303,152,050,790
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2023	12,398,920,852	612,555,918	4,036,357,947	1,226,825,587	11,294,092	18,285,954,396
- Số dư ngày 31/12/2024	10,746,247,301	406,998,157	3,114,295,406	791,138,417	7,187,149	15,065,866,430

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31.12.2024 là: 291.507.350.986 VND

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé, nguyên giá 125.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2024 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/12/2024, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường CMT8, Kp Ninh Phước, P Ninh Thạnh, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với nguyên giá 4.246.520.993 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 284.258.735 VND, giá trị khấu hao lũy kế là 2.943.668.460 VND

10 Chi phí trả trước	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	437,770,900	59,219,914
CP sửa TSCĐ	322,086,235	46,291,667
CP CCDC xuất dùng	6,604,167	9,614,583
Chi phí khác	109,080,498	3,313,664
b. Dài hạn	1,877,130,003	1,784,372,340
CP sửa chữa lớn TSCĐ	1,409,382,206	912,137,257
CP CCDC xuất dùng	110,158,766	
Chi phí khác	357,589,031	872,235,083
Tổng cộng	2,314,900,903	1,843,592,254

11 Phải trả cho người bán	31/12/2024		31/12/2023	
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	10,284,037,040	10,284,037,040	29,999,172,662	29,999,172,662
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	3,280,627,775	3,280,627,775	2,698,999,620	2,698,999,620
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld		-	2,299,506,000	2,299,506,000
Chi Nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm		-	6,488,100,000	6,488,100,000
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	2,200,695,000	2,200,695,000	2,741,350,000	2,741,350,000
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Phương Nam		-	6,346,274,749	6,346,274,749
Các khoản phải trả người bán khác	4,802,714,265	4,802,714,265	9,424,942,293	9,424,942,293
Cộng	10,284,037,040	10,284,037,040	29,999,172,662	29,999,172,662
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	10,284,037,040	10,284,037,040	29,999,172,662	29,999,172,662

12 Phải trả người lao động	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	3,548,344,157	6,837,096,169
Tổng cộng	3,548,344,157	6,837,096,169

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2023		TRONG KỲ		31/12/2024	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	31/12/2024
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		115,136,617	3,640,080,060	3,612,383,165	-	142,833,512
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8,477,010,021	6,942,547,503	8,477,010,021	-	6,942,547,503
- Thuế thu nhập cá nhân		18,574,646	1,170,748,011	1,169,708,186	-	19,614,471
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	3,918,399,422	3,918,399,422	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		39,522,522	1,109,421,523	781,633,928	-	367,310,117
Cộng	-	8,650,243,806	16,781,196,519	17,959,134,722	-	7,472,305,603

14 Chi phí phải trả	31/12/2024	31/12/2023
a. Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	170,000,000	35,000,000
Trích trước chi phí tiền điện	132,872,466	162,135,556
Trích chi phí khác	1,167,941,075	1,998,560,031
Cộng	1,470,813,541	2,195,695,587
b. Dài hạn	-	100,000,000
Tổng cộng	1,470,813,541	2,295,695,587

15 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2024	31/12/2023
a. Ngắn hạn	VND	VND
Cổ tức phải trả	148,903,000	124,773,000
Thu hộ vé công BQL Khu Du lịch núi Bà Đen	422,186,005	2,458,194,093
Các khoản phải trả khác	200,486,812	183,348,177
Tổng cộng	771,575,817	2,766,315,270
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	771,575,817	2,766,315,270

16 Chi tiết các quỹ khác	31/12/2024	31/12/2023
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	VND
Cộng	223,680,842	263,680,842
b. Quỹ đầu tư phát triển	VND	VND
Cộng	50,761,702,190	50,761,702,190

17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 31/12/2022</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	108,270,507,505	156,439,098,587	410,089,008,282
- Lãi trong kỳ trước				24,470,507,575	8,990,312,108	33,460,819,683
- Chia cổ tức				(9,140,420,000)	(3,132,960,000)	(12,273,380,000)
<i>Số dư ngày 31/12/2023</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	123,600,595,080	162,296,450,695	455,823,207,965
<i>Số dư ngày 31/12/2023</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	123,600,595,080	162,296,450,695	431,276,447,965
- Lãi trong kỳ này				21,673,496,677	5,648,682,802	27,322,179,479
- Chia cổ tức				(9,140,420,000)	(3,132,960,000)	(12,273,380,000)
<i>Số dư ngày 31/12/2023</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	136,133,671,757	164,812,173,497	446,325,247,444

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	31/12/2024			31/12/2023	
	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	VND	VND	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Cầu		24.5%	11,197,010,000	11,197,010,000	24.5%
Công ty TNHH Olympia		24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương		24.0%	10,968,500,000	10,968,500,000	24.0%
Nhà đầu tư khác		27.5%	12,568,090,000	12,568,090,000	27.5%
Tổng cộng		100%	45,702,100,000	45,702,100,000	100%

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Cô phiếu phổ thông công ty mẹ		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

18. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/12/2024			31/12/2023		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	55,250,000	-	55,250,000	55,250,000	-
Bồn nước HWATA	31,800,000	24,612,851	-	31,800,000	20,505,908	-
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	39,441,239	-	95,000,000	29,778,846	-
Máy xới FJ 500T	19,450,000	10,054,522	-	19,450,000	7,549,061	-
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	8,717,742	-	11,500,000	6,491,935	-
Rơ mooc máy cày	75,000,000	36,363,636	-	75,000,000	27,272,727	-
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	43,074,600	-	63,035,999	30,467,400	-
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1)	22,848,000	14,089,600	-	22,848,000	9,520,000	-
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2)	22,847,999	14,089,600	-	22,847,999	9,520,000	-
Cộng	396,731,998	245,693,790	-	396,731,998	196,355,877	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2023	200,376,121					
Giá trị còn lại tại 31/12/2024	151,038,208					

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	8,862,115,688	9,207,519,759
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	8,146,176,853	7,171,536,892
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	2,165,528,781	1,618,648,004
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	1,384,605,555	1,403,366,667
Doanh thu khác	2,224,051,404	2,286,122,855
Tổng cộng	22,782,478,281	21,687,194,177

2. Giá vốn hàng bán	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	5,507,300,500	8,375,566,725
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	11,048,843,909	11,297,593,571
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	5,098,641,037	8,411,469,682
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,762,833,314	1,649,970,376
Giá vốn hoạt động khác	778,795,791	2,428,603,977
Tổng cộng	24,196,414,551	32,163,204,331

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	6,500,311,215	3,448,972,619
Tổng cộng	6,500,311,215	3,448,972,619
Tổng cộng	-	-

4. Thu nhập khác	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Hỗ trợ trưng bày sản phẩm	2,487,680,000	2,094,170,000
Thu khác	46,296,296	3,520,000
Thù từ bán thanh lý tài sản	102,350,000	
Tổng cộng	2,636,326,296	2,097,690,000

5. Chi phí khác	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	874,175,000	734,090,000
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Chi phí khác	173,380,986	446,117,260
Tổng cộng	1,047,555,986	1,180,207,260

6. Chi phí bán hàng	Quý 4-2024	Quý 4-2023
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	330,405,741	474,863,180
Chi phí khấu hao TSCĐ	54,178,217	103,015,379
Chi phí dịch vụ mua ngoài		524,620,000
Chi phí bằng tiền khác	14,346,446	8,718,048
Tổng cộng	398,930,404	1,111,216,607

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4-2024 VND	Quý 4-2023 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,455,206,586	2,625,750,011
Chi phí khấu hao TSCĐ, dụng cụ, đồ dùng	63,491,341	106,989,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417,206,137	411,377,515
Chi phí bằng tiền khác	545,982,811	35,452,980
Tổng cộng	3,481,886,875	3,179,570,378

8. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4-2024 VND	Quý 4-2023 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1,338,173,705	(7,470,168,056)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	293	(1,635)

Lập Biểu

Bùi Thị Hồng Nhung**Kế Toán Trưởng**

Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 2 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc**Trần Thị Hiền**

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 30 /DLTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 01 năm 2025

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận hợp nhất Q4/2024
Tăng so với lợi nhuận hợp nhất Q4/2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 4 năm 2024 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 4 năm 2023, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	31,065,006,584	26,813,539,448	4,251,467,136	15.86
2	Tổng chi phí	29,124,787,816	37,634,198,576	-8,509,410,760	-22.61
3	Lợi nhuận trước thuế	1,940,218,768	-10,820,659,128	12,760,877,896	117.93
4	Lợi nhuận sau thuế	1,530,678,243	-9,331,688,182	10,862,366,425	116.40

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4/2024 là: 1,530,678,243 đồng tăng 116,4 % so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 4/2023, tương ứng số tiền là: 10,862,366,425 đồng, nguyên nhân do: tổng doanh thu hợp nhất quý 4/2024 tăng 15,86% so với doanh thu hợp nhất quý 4/2023, tương đương 4,251,467,136 đồng và tổng chi phí hợp nhất quý 4/2024 giảm 22,61% so với chi phí hợp nhất quý 4/2023, tương đương 8,509,410,760 đồng.

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 4 năm 2024 tăng so với chỉ tiêu lợi nhuận hợp nhất sau thuế quý 4 năm 2023.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- SGDCCKHN;
- Lưu.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hiền